

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Toàn Cầu A, thành lập từ tháng 10 năm 1996 và được chuyển thành Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004205 do Sở Kế hoạch đầu tư TPHCM cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

- Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ: Lầu 5, số 10 Phố Quang, Phường 2 Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

- Tại thời điểm 31/12/2010 Cty có các Công ty con và Công ty Liên doanh như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	<i>Xuất khẩu nhập, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng motor và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác...</i>	51%	51%
Công ty TNHH MTV sản xuất kỹ thuật điện Toàn Cầu	<i>Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại, thiết bị điện khác (không sản xuất trụ sở). Lắp đặt thiết bị điện./.</i>	100%	100%
Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng Toàn Cầu	<i>Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; xây lắp trạm và hệ thống điện từ 35KV trở xuống. Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện). Cho thuê nhà trạm, thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăngten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hoà không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp...</i>	41%	41%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- + **Tư vấn và thiết kế:** cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.
- + **Đầu tư:** đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.
- + **Thương mại:** cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hoà không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.
- + **Sản xuất:** sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.
- + **Dịch vụ:** sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Mua bán thiết bị điện, điện tử, máy phát điện, thiết bị chống sét đại lý kỹ gửi hàng hóa. Tư vấn cung cấp lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin...
- Mua bán hàng kim khí điện máy, biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh, pin, accu điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính, thiết bị điện để đóng ngắt mạch-bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàng hóa nhiệt, khuôn, các sản phẩm cơ khí, các loại máy đo kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế- phòng nghiên cứu, trang thiết bị dạy học, vật liệu xây dựng đồng, sắt, thép và các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại, máy móc-thiết bị công nghệ ngành dầu khí.
- Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăng ten, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hoà không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp./.
- Sản xuất, cung cấp thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường, xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện)
- Môi giới và kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Nghiên cứu chế tạo, sản xuất và sửa chữa accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, hóa chất (không sản xuất tại trụ sở)

-Dịch vụ lắp ráp sửa chữa và bảo trì các sản phẩm bán ra. Xây dựng dân dụng, công nghiệp dịch vụ thiết kế lắp đặt sửa chữa bảo rì mua bán thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng. Mua bán máy móc phụ tùng thiết bị chế biến gỗ. Xây dựng giao thông thủy lợi., dịch vụ thuê văn phòng kho bãi

4. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên 121 người.
- Nhân viên quản lý 16 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết định số 15/2007/QĐ-BTC ngày 20/03/2007.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Nhật ký sổ cái

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

+ Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VND/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	2 – 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm gập.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+ Theo thời gian hữu dụng xác định: Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê, tiền thuê nhà đất trả trước.

+ Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ, chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 0,35% doanh thu. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo đối với hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 và Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ. Năm 2008 là năm đầu tiên hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin có lãi.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải trả hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	117,665,576	189,120,785
b) Tiền gửi ngân hàng	6,420,881,015	3,206,076,800
c) Tiền đang chuyển	-	-
d) Các khoản tương đương tiền	4,000,000,000	-
Tổng cộng	10,538,546,591	3,395,197,585

02. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Nguyên liệu, vật liệu	4,508,319,384	3,682,409,347
b) Công cụ, dụng cụ	-	-
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9,157,711,875	14,680,799,831
- chi phí của Các công trình dở dang	4,264,023,410	10,124,483,897
- chi phí sản xuất dở dang	390,011,859	208,594,925
- chi phí vận chuyển lắp đặt	4,503,676,606	4,347,721,009
- chi phí hàng gửi bảo hành	-	-
d) Hàng hoá, thành phẩm	7,632,254,510	9,287,128,654
e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1,290,025,075	447,024,882
Tổng cộng	20,008,260,694	27,203,312,950

03. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản khác phải thu nhà nước	-	40,979,644
+ thuế xuất nhập khẩu nộp thừa	-	40,979,644
Tổng cộng	-	40,979,644

04. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình, vô hình

* Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH				
- Số dư tại 01/01/2010	1,193,537,159	254,287,567	2,639,315,755	4,087,140,481
+ Mua trong năm	240,539,427	-	-	240,539,427
+ Thanh lý, nhượng bán	(26,197,900)	-	-	(26,197,900)
- Số dư cuối kỳ	1,407,878,686	254,287,567	2,639,315,755	4,301,482,008
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Số dư tại 01/01/2010	862,331,255	180,743,922	1,551,553,367	2,594,628,544
+ Khấu hao trong kỳ	187,272,759	41,878,018	277,978,560	507,129,337
+ Tăng khác	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	(26,197,900)	-	-	(26,197,900)
- Số dư tại 31/12/2010	1,023,406,114	222,621,940	1,829,531,927	3,075,559,981
Giá trị còn lại của TSCĐHH				
- Tại ngày 31/12/2009	331,205,905	73,543,645	1,087,762,388	1,492,511,937
- Tại ngày 31/12/2010	384,472,572	31,665,627	809,783,828	1,225,922,027
* Tài sản cố định vô hình			Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá tài sản cố định vô hình			109,688,000	-
-Giá trị hao mòn lũy kế			7,312,556	-
-Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình			102,375,444	-

05. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Cơ sở hạ tầng - Trạm BTS	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá bất động sản đầu tư (*)	37,583,618,667	36,928,117,914
-Giá trị hao mòn lũy kế	16,349,265,266	10,123,148,056
-Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	21,234,353,401	26,804,969,858

06. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- Đầu tư cổ phiếu Cty Cổ phần Tên Lửa (20.000CP)	200,000,000	200,000,000	
-Công ty TNHH Hanel-CSF	1,831,595,000	892,300,000	
- Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng Techcombank	4,613,641,644	3,693,737,017	
Tổng cộng	6,645,236,644	4,786,037,017	
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
	Ti lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty con		2,635,330,000	2,635,330,000
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	51%	1,635,330,000	1,635,330,000
Công ty TNHH MTV SX kỹ thuật điện Toàn Cầu	100%	1,000,000,000	1,000,000,000
- Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh		32,119,400,000	28,700,000,000
Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng Toàn Cầu	41%	32,119,400,000	28,700,000,000
Tổng cộng		41,399,966,644	36,121,367,017

07. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kỳ quỹ dài hạn tại ngân hàng	237,811,879	182,289,487
- Đặt cọc thuê nhà	2,171,850,000	2,183,850,000
- Đặt cọc khác	221,810,000	64,567,508
Tổng cộng	2,631,471,879	2,430,706,995

08. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn	5,966,698,725	27,660,682,035
- vay ngân hàng	5,966,698,725	18,760,682,035
- vay đối tượng khác	-	8,900,000,000
b) Nợ ngắn hạn		
Tổng cộng	5,966,698,725	27,660,682,035

09. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT		4,310,732,206
- thuế tiêu thụ đặc biệt		-
- thuế xuất giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	693,371,287	159,147,435
- thuế thu nhập doanh nghiệp	4,052,993,130	6,114,290,054
- thuế thu nhập cá nhân	316,324,679	273,113,903
Tổng cộng	5,062,689,096	10,857,283,598

10. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt	1,317,526,918	1,856,169,466
- Trích trước giá vốn hàng hoá	281,871,111	-
- Trích trước chi phí lãi vay cá nhân	37,635,542	53,106,000
- Phải trả phí nhượng quyền ITD		608,301,737
Tổng cộng	1,637,033,571	2,517,577,203

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	10,286,711	10,585,392
- Mượn nội bộ	2,271,521,811	2,127,296,157
- Khác	446,253,284	3,259,723
Tổng cộng	2,728,061,806	2,141,141,272

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐTPT, DPTC, c/lịch TGHD	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2010	63,757,790,000	623,231,132	-225,341,132	4,315,381,507	31,984,860,393	100,455,921,900
Số dư tại 30/09/2010	92,364,460,000	6,083,358,132	-225,341,132	4,313,831,571	19,820,335,203	122,356,643,774
Tăng	-	-	-	1,447,504,311	8,530,278,425	9,977,782,736
- trả cổ tức bằng cổ phiếu						
- Bán Cho cổ đông trong công ty						
+ hội đồng Quản trị & ban kiểm Soát						
+ ban Giám Đốc						
+ Cán bộ công nhân viên						
- Bán Cho cổ đông bên ngoài						
- lợi nhuận trong Kỳ					8,530,278,425	8,530,278,425
- khác				1,447,504,311		1,447,504,311
Giảm					(11,624,645,912)	(11,624,645,912)
- chi phí phát hành						
- Mua lại cổ phiếu						
- chi cổ tức					(9,218,695,400)	(9,218,695,400)
- khác					(2,405,950,512)	(2,405,950,512)
Số dư tại 30/09/2010	92,364,460,000	6,083,358,132	-225,341,132	5,761,335,882	16,725,967,716	120,709,780,598

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2010	31/12/2009
- Vốn đầu tư của các chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	63,757,790,000	63,757,790,000
+ Vốn góp tăng trong năm	28,606,670,000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	92,364,460,000	63,757,790,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9,218,695,400	

c) Cổ phiếu

	31/12/2010	31/12/2009
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	9,236,446	6,375,779
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,550,779	6,375,779
+ Cổ phiếu phổ thông	6,375,779	6,375,779
+ Cổ phiếu ưu đãi	3,175,000	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(17,750)	(17,750)
+ Cổ phiếu phổ thông	(17,750)	(17,750)
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,533,029	6,358,029
+ Cổ phiếu phổ thông	6,358,029	6,358,029
+ Cổ phiếu ưu đãi	3,175,000	
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 4/2010	Lũy kế từ đầu năm
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	80,945,279,195	206,783,686,089
- Doanh thu kinh doanh sản phẩm, tích hợp	46,211,554,950	115,364,217,395
- Doanh thu sản xuất	8,638,252,575	21,577,325,508
- Doanh thu cho thuê bất động sản	7,792,735,366	25,952,177,330
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, kỹ thuật	18,302,736,304	43,889,965,856
Các khoản giảm trừ doanh thu		156,916,885
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	80,945,279,195	206,626,769,204

2 Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 4/2010	Lũy kế từ đầu năm
- Giá vốn kinh doanh sản phẩm, tích hợp	40,416,630,481	95,743,124,432
- Giá vốn sản xuất	3,839,667,189	7,765,911,346
- Giá vốn cho thuê bất động sản	4,428,200,314	14,367,317,966
- Giá vốn của dịch vụ kỹ thuật, kỹ thuật	17,561,080,967	34,268,641,975
Tổng cộng	66,245,578,951	152,144,995,719

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 4/2010	Lũy kế từ đầu năm
- Lãi từ đầu tư vốn	3,419,400,000	4,374,295,918
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	75,973,285	770,178,542
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	65,661,824	231,113,536
- Lãi tiền cho vay	581,327,000	1,269,229,157

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		168,264,152
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,294,150	136,251,773
Tổng cộng	4,143,656,259	6,949,333,078

4 Chi phí tài chính

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 4/2010	Lũy kế từ đầu năm
- Chi phí lãi vay	221,844,452	1,251,477,687
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	311,187,513	1,634,576,226
Tổng cộng	533,031,965	2,886,053,913

Ngày 24 tháng 01 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Mai Ngọc Phương


Phan Thị Kim An


NGUYỄN HỮU DŨNG

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		125 574 635 875	122 604 016 762
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3 395 197 585	10 538 546 591
1. Tiền	111	V.01	3 395 197 585	6 538 546 591
2. Các khoản tương đương tiền	112			4 000 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			8 579 500 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			8 579 500 000
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		89 200 607 030	77 730 010 026
1. Phải thu của khách hàng	131		80 839 914 932	70 472 517 600
2. Trả trước cho người bán	132		3 594 088 583	1 984 720 363
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		5 357 499 032	6 411 597 225
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(590 895 517)	(1 138 825 162)
IV- Hàng tồn kho	140		27 203 312 950	20 008 260 694
1. Hàng tồn kho	141	V.02	27 650 337 832	21 298 285 769
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(447 024 882)	(1 290 025 075)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		5 775 518 310	5 747 699 451
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 234 997 165	2 271 425 742
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		159 147 435	1 180 492 341
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.03	40 979 644	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3 340 394 066	2 295 781 368
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		67 500 057 629	68 919 520 251
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220	V.04	1 941 024 488	2 462 370 890
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1 492 511 937	1 225 922 027
- Nguyên giá	222		4 087 140 481	4 301 482 008
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 594 628 544)	(3 075 559 981)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			102 375 444
- Nguyên giá	228			109 688 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(7 312 556)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		448 512 551	1 134 073 419
III- Bất động sản đầu tư	240	V.05	26 804 969 858	21 234 353 401
- Nguyên giá	241		36 928 117 914	37 583 618 667
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(10 123 148 056)	(16 349 265 266)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.06	36 121 367 017	41 399 966 644
1. Đầu tư tư vào công ty con	251		2 635 330 000	2 635 330 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		28 700 000 000	32 119 400 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		4 786 037 017	6 645 236 644
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		2 632 696 266	3 822 829 316
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		176 341 667	873 935 484
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		25 647 604	317 421 953



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.07	2 430 706 995	2 631 471 879
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		193 074 693 504	191 523 537 013
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		92 618 771 604	70 813 756 415
I- Nợ ngắn hạn	310		87 218 651 020	63 508 899 491
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	27 660 682 035	5 966 698 725
2. Phải trả cho người bán	312		37 702 494 927	42 642 703 845
3. Người mua trả tiền trước	313		2 866 016 246	1 699 534 319
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	10 857 283 598	5 062 689 096
5. Phải trả người lao động	315		455 523 702	1 505 158 060
6. Chi phí phải trả	316	V.10	2 517 577 203	1 637 033 571
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	2 141 141 272	2 728 061 806
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		789 574 159	1 190 355 871
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2 228 357 878	1 076 664 198
II- Nợ dài hạn	330		5 400 120 584	7 304 856 924
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		5 400 120 584	6 589 332 710
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			715 524 214
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		100 455 921 900	120 709 780 598
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.12	100 455 921 900	120 709 780 598
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		63 757 790 000	92 364 460 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		623 231 132	6 083 358 132
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(225 341 132)	(225 341 132)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			9 189 431
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		239 165 485	237 615 549
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4 076 216 022	5 514 530 902
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		31 984 860 393	16 725 967 716
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		193 074 693 504	191 523 537 013

Ngày 24 Tháng 01 Năm 2011

Người lập


Mai Ngọc Phương

Kế toán trưởng


Phan Thị Kim Anh

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

CÔNG TY : CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU
 Địa chỉ : Số 10 Phố Quang, Phường 2, Q. Tân Bình, TPHCM
 Tel: .08.39973955 Fax: 08.39973956

Báo cáo tài chính
Quý 04 năm tài chính 2010

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	80 945 279 195	97 139 458 699	206 783 686 089	277 739 788 151
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		109 624 559	156 916 885	190 101 182
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	80 945 279 195	97 029 834 140	206 626 769 204	277 549 686 969
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	66 245 578 951	72 389 441 913	152 144 995 719	193 125 190 461
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14 699 700 244	24 640 392 227	54 481 773 485	84 424 496 508
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4 143 656 259	586 404 870	6 949 333 078	1 410 057 298
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	533 031 965	3 047 140 113	2 886 053 913	11 571 353 594
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		221 844 452	1 655 666 993	1 251 477 687	5 762 899 391
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	4 659 563 726	4 218 560 479	13 817 965 846	18 267 309 201
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	4 410 094 880	2 586 823 342	9 669 937 380	6 400 782 871
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(23-24-25)}	30		9 240 665 932	15 374 273 163	35 057 149 424	49 595 108 140
11. Thu nhập khác	31		118 846 644	12 109 884	160 301 895	50 427 133
12. Chi phí khác	32		2 904 915	457 150 752	156 764 817	709 185 435
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		115 941 729	(445 040 868)	3 537 078	(658 758 302)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		9 356 607 661	14 929 232 295	35 060 686 502	48 936 349 838
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1 118 103 585	1 135 555 640	6 294 388 904	6 297 620 475
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(291 774 349)	50 422 247	(291 774 349)	242 735 359
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		8 530 278 425	13 743 254 408	29 058 071 947	42 395 994 004
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 24 Tháng 01 Năm 2011

Kế toán trưởng

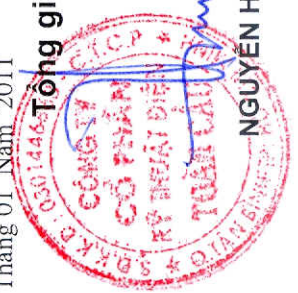
Tổng giám đốc

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Phan Thị Kim Anh

Mai Ngọc Phương



NGUYỄN HỮU DŨNG

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		35,060,686,502	48,936,349,838
2 Điều chỉnh cho các khoản			4,984,349,685	
- Khấu hao TSCĐ	02		6,707,048,647	6,953,369,572
- Các khoản dự phòng	03		1,390,929,838	166 846 183
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		9 189 431	232,692,348
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4 374 295 918)	(769 637 807)
- Chi phí lãi vay	06		1,251,477,687	5,762,899,391
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLĐ	08		40,045,036,187	61,282,519,525
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8,616,338,288	3,355,093,558
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6,352,052,063	(3 800 088 107)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		4 356 229 306	(11 700 860 047)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(734 022 394)	(262 131 521)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1 213 842 145)	(5 850 762 104)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14		(8 355 686 828)	(3 856 699 103)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		15 788 421 529	10 545 695 636
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(5 513 629 092)	(9 862 242 688)
4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		59,340,896,914	39,850,525,149
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1 718 838 680)	(908 805 469)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			15 500 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(145 068 331 598)	(14 549 618 771)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		135 568 916 971	14 350 088 083
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(939 295 000)	(9 092 300 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1 500 000 000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 222 610 362	754 137 807
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9 934 937 945)	(7 930 998 350)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		8 635 127 000	2 279 950 000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3 395 461 080	123 442 536 546
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(38 715 693 643)	(137 060 888 545)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15 577 504 400)	(20 147 102 700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(42 262 609 963)	(31 485 504 699)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		7,143,349,006	434,022,100
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,395,197,585	2,950,490,909
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			10,684,576
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		10,538,546,591	3,395,197,585

Ngày 24 Tháng 01 Năm 2011

Người lập

Mai Ngọc Thương

Kế toán trưởng

Phan Thị Kim Anh

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG